

5 Biblical Scholarship

Before all else, we need to acknowledge the benefits that historical-critical exegesis and other recently-developed methods of textual analysis have brought to the life of the Church. For the Catholic understanding of sacred Scripture, attention to such methods is indispensable, linked as it is to the realism of the Incarnation: “This necessity is a consequence of the Christian principle formulated in the Gospel of John 1:14: Verbum caro factum est. The historical fact is a constitutive dimension of the Christian faith. The history of salvation is not mythology, but a true history, and it should thus be studied with the methods of serious historical research”. The study of the Bible requires a knowledge of these methods of enquiry and their suitable application. While it is true that scholarship has come to a much greater appreciation of their importance in the modern period, albeit not everywhere to the same degree, nonetheless the sound ecclesial tradition has always demonstrated a love for the study of the “letter”.

Benedict XVI – Verbum Domini, 32

Exegesis is the study of a text or book in the light of other revealed truths at the service of the Church. It includes the historical and literary study of a text, a determination of the text’s meaning within the context of the wider canon of Scripture, and its application to the Church’s life today.

I. Critical Methods used in Scriptural Scholarship

A. Textual Criticism - studies/compares ancient texts to arrive at the most accurate version

1. We do not have the “original” any book of the Bible

5 Học Thuật Thánh Kinh

Trước hết, chúng ta cần phải nhìn nhận các ích lợi mà khoa chú giải phê bình lịch sử và các phương pháp phân tích bản văn khác vừa được khai triển gần đây đã đem lại cho đời sống Hội Thánh.[97] Để hiểu TK theo Công Giáo, việc lưu ý đến những phương pháp như thế là điều không thể thiếu được, và nó liên kết với thuyết hiện thực về Nhập Thể: “Điều cần thiết này là kết quả của nguyên lý Kitô Giáo được hình thành trong câu 1:14 của Tin Mừng Thánh Gioan: Verbum caro factum est. Sự kiện lịch sử này là một bình diện cấu thành của đức tin Kitô Giáo. Lịch sử cứu độ không phải là thần thoại, mà là lịch sử thật, và như thế nó phải được nghiên cứu bằng những phương pháp nghiên cứu lịch sử đúng đắn”.[98] Việc nghiên cứu TK đòi phải có kiến thức về các phương pháp điều nghiên này và cách áp dụng thích hợp của chúng. Thật sự là tầm quan trọng của học thuật này đã được đánh giá khá cao ở thời hiện đại, dù không cùng một mức độ như nhau ở khắp nơi, tuy nhiên truyền thống lành mạnh của Hội Thánh vẫn luôn chứng tỏ lòng yêu quý việc nghiên cứu “văn tự”.

Bê-nê-đi-ctô XVI - Verbum Domini, 32

Chú giải là nghiên cứu một văn bản hay một sách theo các chân lý được mạc khải khác để phục vụ Hội Thánh. Nó bao gồm nghiên cứu lịch sử và văn học của một bản văn, xác định ý nghĩa của nó trong bối cảnh của quy điển Thánh Kinh rộng lớn hơn và áp dụng của nó vào đời sống Hội Thánh ngày nay.

I. Các Phương Pháp Phê Bình được sử dụng trong Học Thuật Thánh Kinh

A. Phê Bình Văn Bản – nghiên cứu/so sánh các văn bản cổ để đi đến một bản văn chính xác nhất

1. Chúng ta không có một bản “gốc” của bất cứ sách Thánh Kinh nào

2. Ancient Hebrew originally had no written vowels: Kng Dvd kllđ tht wckđ prsn, th Phlsth Glth, and ancient Greek has no punctuations.
3. Hand-copied -- no proofreaders to check spelling; sometimes copied same phrase twice.
4. Dictation -- words sound alike: 'al=upon;' 'el=to, for'
5. Sloppy handwriting, running words together to form new word, dividing word in half
6. Intentional additions -- put comments in margins or corrected a copy error. Later copyists added them, believing they belonged.

B. Form Criticism - studies the literary forms that come from oral tradition.

1. Comes from the Oral tradition of community. Not word-for-word but repeated, updated -- gave examples of the time.
2. Literary genre important- saga, lament, letter., poem, wedding song, etc.
3. Understand the setting in life- what kind of thinking gives rise to this form?
4. What purpose did this genre have in its original oral form?
5. Pattern important. Can tell kind of situation and period of history -- detect additions and way form developed through centuries.

C. Historical Criticism - studies the historical developments during time of composition.

1. Tries to determine “what really happened”.
2. Goes “behind” story to determine the history behind these faith stories.
3. Uses multiple sources (some outside the Bible) and examines various versions of the same story.

D. Redaction Criticism- studies the process of editing used in compilation.

1. Texts edited and background of editors.
2. When was version reworked and why (i.e. kingship of David and Solomon showed old tribal ideas had to be adapted; loss of kingship and exile in 586 B.C. showed all supports gone).
3. Manner of usage. Theological viewpoint and intent of writers -- what message for whom?

2. Tiếng Do Thái cổ viết không có nguyên âm: Kng Dvd kllđ tht wckđ prsn, th Phlsth Glth, và tiếng cổ Hy Lạp không có chấm phẩy hay xuống dòng.
3. Được viết tay – không có người đọc lại để coi có viết đúng chính tả hay không; đôi khi một câu lập lại hai lần.
4. Đọc cho viết – có những chữ nghe giống nhau: 'al=trên;' 'el=đến, cho'
5. Viết chữ xấu, chữ quá liền nhau làm thành một chữ mới, chia chữ thành hai
6. Cố tình thêm vào – chú thích ở ngoài lề hay sửa lỗi của người chép. Người sao lại sau này thêm chúng vào vì tưởng là thuộc về bản văn.

B. Phê Bình Văn Thể - nghiên cứu các thể văn đến từ truyền khẩu.

1. Đến từ truyền thống truyền khẩu của cộng đồng. Không phải lập lại từng chữ, nhưng kể lại, cập nhật, cho thí dụ của thời đại.
2. Văn thể là điều quan trọng – truyện dân gian, ta thán, thư, thơ, bài hát tân hôn, vv.
3. Hiểu hoàn cảnh sống của thời đại – loại tư tưởng nào đã tạo ra thể văn này?
4. Thể văn này có mục đích gì trong hình thức truyền khẩu nguyên thủy?
5. Mô hình quan trọng. có thể cho biết tình trạng và thời đại lịch sử -- tìm ra các phần thêm vào và cách văn thể phát triển qua các thời đại.

C. Phê Bình Lịch Sử - nghiên cứu những phát triển theo lịch sử trong thời gian soạn thảo.

1. Cố gắng xác định “việc gì thật sự đã xảy ra”.
2. Đi đến “đằng sau” câu chuyện để xác định lịch sử đằng sau những câu chuyện đức tin này.
3. Dùng nhiều nguồn (một số ngoài TK) và cứu xét những bản văn khác nhau của cùng một câu chuyện.

D. Phê Bình Biên Soạn – nghiên cứu tiến trình biên tập dùng trong việc sưu tập.

1. Văn bản được biên tập và lai lịch của soạn giả.
2. Khi nào thì văn bản được soạn lại và tại sao (t.d. vương quyền của David và Solomon cho thấy các tư tưởng về gia tộc cổ thời phải được thích nghi; việc mất vương quyền và lưu đầy năm 586 B.C. cho thấy mất mọi hỗ trợ).
3. Cách sử dụng. Quan điểm thần học và ý định của tác giả -- sứ điệp gì và cho ai?

4. What was the purpose of the editing, additions? To make what point?

E. Source Criticism - studies whether there are different written sources for the current version.

1. Difference in story: Sinai/Horeb
2. Differences in the names for God - Psalm 42 vs. 83
3. Repetitions: Patriarch says wife is his sister three times, Abraham twice, Isaac once.
4. Four distinct sources in Pentateuch: J E P D
5. The Synoptic Problem in the Gospels

F. Literary Criticism – studies the entire work as a unified piece of literature.

1. Plot
2. Character development
3. Symbolism and typology
4. Allusion

G. Canonical Criticism - emphasizes the significance of the fact that these historical writings have been gathered together by a community of faith into a canon of sacred literature.

Individual passages are interpreted within the context of the entire book.

Three fundamental criteria:

1. Be especially attentive "to the content and unity of the whole Scripture ; nowadays this is called canonical exegesis;
2. Read the Scripture within "the living Tradition of the whole Church";
3. Be attentive to the analogy of faith. The "analogy of faith" is the coherence of the truths of faith among themselves and within the whole plan of Revelation

G. Other Sciences used in studying the Bible

1. Archeology
2. Anthropology
3. Sociology

H. Additional tools for Bible Study

1. Concordance
2. Biblical Atlas
3. Commentaries
4. Dictionary

4. Mục đích của việc biên tập, bổ sung? Để nói lên điều gì?

E. Phê Bình Nguồn Văn – tìm xem có nhiều nguồn văn khác nhau cho văn bản hiện có không.

1. Sự khác biệt trong câu chuyện: Sinai/Horeb
2. Danh hiệu khác nhau cho Thiên Chúa - Tv 42 so với Tv 83
3. Lặp lại: Các tổ phụ nói với người ta rằng vợ là em mình 3 lần, Abraham hai, Isaac một.
4. Bốn nguồn khác biệt trong Ngũ Kinh: J E P D
5. Vấn đề Nhất Lãm trong các Tin Mừng

F. Phê Bình Văn Chương – nghiên cứu toàn thể tác phẩm như một văn phẩm duy nhất.

1. Cốt truyện
2. Khai triển nhân vật
3. Biểu tượng và tiên trưng
4. Ám chỉ

G. Phê Bình Quy Điển – nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự kiện là những tác phẩm trong lịch sử này đã được một cộng đồng đức tin thu thập vào một quy điển của văn chương thánh.

Mỗi đoạn được giải thích trong nội dung của toàn thể cuốn sách.

Ba tiêu chuẩn nền tảng:

1. Phải chú ý đến "nội dung và tính thống nhất của toàn bộ Thánh Kinh"; ngày nay tiêu chuẩn này được gọi là chú giải theo qui điển;
2. Phải đọc Thánh Kinh trong "Truyền thống sống động của toàn thể Hội Thánh";
3. Phải lưu ý đến loại suy đức tin. "Loại suy đức tin," là tính chất tương hợp trong toàn bộ nội dung các chân lý đức tin và trong toàn bộ chương trình Mạc Khải.

G. Các Khoa học khác để nghiên cứu TK

1. Khảo cổ
2. Nhân chủng học
3. Xã hội học

H. Các công cụ khác để học Thánh Kinh

1. Sách đề dẫn
2. Bản Đồ Thánh Kinh
3. Các sách Chú Giải
4. Tự Điển

Supplimental Reading

The Biblical Theology of Benedict XVI¹

James Seghers

Pope Benedict's publication in 2007 of *Jesus of Nazareth* is a significant contribution to biblical Christology. It is a profound expression of his theological vision. Our 80 year-old pontiff published this first volume with a sense of urgency and purpose. He wrote: "It struck me as the *most urgent priority* to present the figure and message of Jesus in his public ministry, and so to *help foster the growth of a living relationship with him*."² May God give him the strength to finish it!

My purpose here is not to analyze *Jesus of Nazareth*, but to examine some of the important interpretative principles that underpin Benedict's biblical theology as exemplified in *Jesus of Nazareth*. One observation can be made right from the start. Benedict's thought is uniquely compatible to that of the great early Christian writers collectively called, the Fathers of the Church. He sees an essential continuity between the New Testament Church and the era of these great teachers of the faith. Their writings bring us close to the era of the Scriptures, "in which the waters of faith still flowed unpolluted and in all their freshness."³ This explains Benedict's decision to devote his first two series of catechesis as pope, first to the individual apostles and then to their successors, the great Christian Fathers.

One factor that shaped Benedict's theological career was his encounter with the historical-critical method of biblical interpretation, which by the late 1940s became the dominant theological

Bài Đọc Thêm

Thần Học Thánh Kinh của Đức Bênêđictô XVI

Phaolô Phạm Xuân Khôi chuyển ngữ

Việc xuất bản sách *Giêsu thành Nadarét* của ĐTC Bênêđictô là một đóng góp quan trọng vào Kitô học theo Thánh Kinh. Đó là một diễn tả sâu sắc về cái nhìn thần học của ngài. Vị giáo hoàng 80 tuổi của chúng ta đã xuất bản tập thứ nhất này với ý thức và mục đích khẩn trương. Ngài viết: "Đối với tôi việc trình bày dung mạo và sứ điệp của Chúa Giêsu trong sứ vụ công khai của Người, là ưu tiên cấp bách nhất, và như thế giúp thúc đẩy sự lớn lên của một môi liên hệ sống động với Người."² Nguyên xin Thiên Chúa ban cho ngài sức mạnh để viết xong nó!

Mục đích của tôi ở đây không phải để phân tích sách *Giêsu thành Nazareth*, mà để xem xét một số nguyên tắc chú giải quan trọng làm nòng cốt cho thần học Thánh Kinh của Đức Bênêđictô được minh họa trong *Giêsu thành Nazareth*. Một quan sát có thể có ngay từ đầu. Tư tưởng của Đức Bênêđictô hoàn toàn phù hợp với các đại văn hào Kitô giáo ban đầu gọi chung là các Giáo Phụ của Hội Thánh. Ngài thấy sự liên tục thiết yếu giữa Hội Thánh của Tân Ước và thời đại của các vị thầy vĩ đại của đức tin này. Các tác phẩm của họ đưa chúng ta đến gần kỷ nguyên Thánh Kinh, "trong đó nước đức tin vẫn chảy tràn không bị ô nhiễm và trong tất cả sự tươi mát của nó". Điều này giải thích việc Đức Bênêđictô quyết định dành hai loạt bài giáo lý đầu tiên của mình như giáo hoàng, trước hết cho cá nhân từng tông đồ và sau đó cho những người kế vị các ngài, các Giáo Phụ vĩ đại của Kitô giáo.

Một yếu tố hình thành sự nghiệp thần học của Đức Bênêđictô là cuộc gặp gỡ của ngài với phương pháp phê bình lịch sử của việc giải thích Thánh Kinh, vào cuối thập niên 1940 đã trở thành mô hình thần học

¹ I am indebted to Scott Hahn's insightful analysis in *Covenant and Communion: The Biblical Theology of Pope Benedict XVI*. All the citations and most of the text are drawn from this insightful analysis.

² *Jesus of Nazareth*, xxiv.

³ *Principles of Catholic Theology: Building Stones for a Fundamental Theology*, p. 134.

model in the academy. He relates the amazing story of a leading Tübingen exegete who announced he would no longer entertain dissertation proposals because “everything in the New Testament had already been researched!”⁴ Benedict has emerged as a forceful critic of this method. He understands that how we read and interpret the Bible directly impacts what we believe about Christ, His Church, the sacraments, and the liturgy. He also understands that whenever Sacred Scripture is separated from the living Tradition of the Church, it falls prey to merely becoming the study of theories and disputes among experts.⁵

The Historical-Critical Method

Benedict begins his critique with an appreciation of the “historicity” of Christian revelation. He insists that we must study the Bible’s historical contexts and literary forms if we are to grasp it meaning and take it into our hearts. Therefore, the historical critical method “is an indispensable tool”⁶ for: 1) helping us understand how biblical texts came to be written, and 2) what these texts might have meant to their original audiences.⁷ At the same time Benedict gives a penetrating analysis of the use of historical-criticism in order to purify the method from the clutter of false assumptions in philosophy, epistemology, and history that scholars have uncritically inherited from the Enlightenment. Because it is a tool, its usefulness depends on the way it is used, which is guided by the interpretative and philosophical presuppositions one adopts in applying it.

One such *false* assumption is the claim that the historical-critical method is a true “science” akin to the natural sciences, and, therefore, it can yield findings that are historical accurate and objective. As a young graduate student studying historiography, I learned that historical conclusions should be viewed as tentative because they are often im-

có ưu thế ở đại học. Ngài kể câu chuyện tuyệt vời về một nhà chú giải hàng đầu ở Tübingen đã thông báo rằng ông sẽ không còn nhận thêm các đề luận vì “mọi sự trong Tân Ước đã được nghiên cứu xong rồi!”⁴ Đức Bênêđictô đã nổi bật như một nhà phê bình hùng hồn của phương pháp này. Ngài hiểu rằng cách chúng ta đọc và giải thích Thánh Kinh tác động trực tiếp đến những gì chúng ta tin về Đức Kitô, về Hội Thánh của Người, các bí tích và phụng vụ. Ngài cũng hiểu rằng khi nào Thánh Kinh bị tách rời khỏi Truyền Thống sống động của Hội Thánh, thì nó có nguy cơ chỉ trở thành nghiên cứu lý thuyết và tranh luận giữa các chuyên gia.⁵

Phương Pháp Phê Bình Lịch Sử

Đức Bênêđictô bắt đầu phê bình của ngài với một đánh giá cao về “lịch sử tính” của mặc khải Kitô giáo. Ngài nhấn mạnh rằng chúng ta phải nghiên cứu bối cảnh lịch sử và các văn thể của Thánh Kinh nếu chúng ta muốn nắm được ý nghĩa của nó và đưa nó vào tâm hồn mình. Do đó, phương pháp phê bình lịch sử “là một dụng cụ không thể thiếu được”⁶ vì: 1) giúp chúng ta hiểu các bản văn Thánh Kinh được viết ra sao và 2) các bản văn này có thể đã có ý nghĩa gì đối với độc giả ban đầu của chúng.⁷ Đồng thời, Đức Bênêđictô cung cấp một phân tích sâu sắc về việc sử dụng phê bình lịch sử để thanh lọc phương pháp khỏi sự lộn xộn của các giả định sai lầm về triết học, nhận thức luận và lịch sử mà các học giả đã thừa hưởng cách thiếu phê phán từ thời Khai Minh. Vì là một dụng cụ, sự hữu ích của nó tùy thuộc vào cách nó được sử dụng, là điều được hướng dẫn bởi các giả định về chú giải và triết học mà một người dùng trong việc áp dụng nó.

Một giả thuyết *sai lầm* như trên là cho rằng phương pháp phê bình lịch sử là phương pháp “khoa học” thật sự giống như các khoa học tự nhiên, và do đó, nó có thể mang lại những phát hiện có tính lịch sử chính xác và khách quan. Như một sinh viên cao học trẻ nghiên cứu lịch sử học, tôi đã học được rằng các kết luận lịch sử nên được xem như tạm thời bởi

⁴ Pilgrim Fellowship of Faith: The Church as Communion, p. 27.

⁵ “Homily, Mass of Possession of the Chair of the Bishop of Rome” (May 7, 2005), in L’Osservatore Romano, English edition (May 11, 2005).

⁶ Jesus of Nazareth, xvi.

⁷ “Homily, Mass of Possession of the Chair of the Bishop of Rome” (May 7, 2005), in L’Osservatore Romano, English edition (May 11, 2005).

properly influenced by many factors including bias and prejudices that shape the historian's examination of the data and the conclusions he draws from them.

Benedict highlights three major flaws in the use of the historical-critical method.

I. Flaws of the historical-critical method

1st Flaw: *The Evolutionary Model*

Many scholars bring with a kind of neo-evolutionary model of natural development that assumes that complex life forms evolve from earlier, simpler forms. When applied to the study of the sacred page, this leads interpreters to assume that (1) “the more theological considered and sophisticated a text is, the more recent it is, and (2) the simpler something is, the easier it is to reckon its original.”⁸

But where is the “scientific” *evidence* that justifies the assumption that religious texts and ideas develop as organisms in nature? So while evolution may be a legitimate theory in the natural sciences, there is no evidence that religious or spiritual ideas develop along the same evolutionary lines or according to the same evolutionary rules. As Pope Benedict XVI points out, “who would hold that Clement of Rome is more developed or complex than Paul? . . . Is the Didache more encompassing than the Pastoral Epistles?”⁹

Benedict points out that in the development of the early Creeds, we observe an *anti*-evolutionary process. The early Church was faced with a multiplicity of complex names and concepts to describe Jesus: prophet, high priest, Lord, new Moses, new Adam, Lord, Messiah, Lamb of God, Husband-Messiah, Suffering Servant, son of David, and Son of Man. It simplified the process settling on three titles: *Christ, Lord, Son of God*.¹⁰ This shows that the earliest Christian witness was decidedly complex and theologically differenti-

vì chúng thường bị ảnh hưởng sai lạc bởi nhiều yếu tố bao gồm thiên vị và các thành kiến là điều hình thành việc xem xét dữ liệu của các sử gia và những kết luận mà ông rút ra từ chúng.

Đức Bênêđictô nhấn mạnh ba sai sót lớn trong việc sử dụng phương pháp phê bình lịch sử..

I. Những sai sót của PP phê bình lịch sử

Sai sót 1: *Mô hình tiến hóa*

Nhiều học giả mang theo mình một loại mô hình tân tiến hóa về sự phát triển tự nhiên là mô hình giả định rằng các dạng sống phức tạp phát triển từ các dạng sống đơn giản hơn đã có trước đó. Khi được áp dụng cho việc nghiên cứu trang sách thánh, điều này dẫn người chú giải đến việc giả định rằng (1) “một bản văn càng được coi là có tính thần học và tinh vi hơn, thì mới hơn, và (2) điều gì càng đơn giản hơn thì dễ được coi là bản gốc hơn”.⁸

Nhưng đâu là *bằng chứng* “khoa học” biện minh cho giả thiết là các văn bản và ý tưởng tôn giáo phát triển như các sinh vật trong thiên nhiên? Vì vậy, trong khi thuyết tiến hóa có thể là một thuyết hợp pháp trong các khoa học tự nhiên, không có bằng chứng nào cho thấy rằng các tư tưởng tôn giáo hoặc tâm linh phát triển theo cùng một đường tiến hóa hoặc cùng những quy tắc tiến hóa. Như Đức Bênêđictô XVI đã vạch ra: “Ai có thể cho rằng [thư] Clementê của Roma phát triển hơn hoặc phức tạp hơn [thư] Phaolô? . . . Didache có chứa đựng nhiều hơn các Thư Mục Vụ không?”⁹

Đức Bênêđictô vạch ra rằng trong sự phát triển của các Kinh Tin Kính ban đầu, chúng ta quan sát một tiến trình *phản* tiến hóa. Hội Thánh sơ khai phải đối diện với vô số các danh hiệu và khái niệm phức tạp để diễn tả Chúa Giêsu: Ngôn Sứ, Thượng Tế, Chúa, Môsê mới, Adam mới, Chúa, Đấng Mêsia, Chiên Thiên Chúa, Đấng Mêsia Phu Quân, Người Tội Tớ Đau Khổ, Con vua Đavít, Con Người. Nó đơn giản hoá tiến trình giải quyết vào ba danh hiệu: Đức Kitô, Chúa, Con Thiên Chúa.¹⁰ Điều này cho thấy rằng chứng từ Kitô giáo sớm nhất thật là phức tạp

⁸ “Biblical Interpretation in Crisis,” in *The Essential Pope Benedict XVI: His Central Writings and Speeches*, p. 249.

⁹ “Biblical Interpretation in Crisis,” in *The Essential Pope Benedict XVI: His Central Writings and Speeches*, p. 10.

¹⁰ Behold the Pierced One: An Approach to a Spiritual Christology, pp.15-17.

ated. It fell to the Church to articulate clearly who Jesus was.

2nd Flaw: *The Hermeneutic of Suspicion*

Many practitioners of the historical-critical method have as their starting point a very uncritical hermeneutic of suspicion. The term “hermeneutic” simply means the art of interpretation. As a result many attempt to study biblical texts as a scientist would dissect a cadaver in the lab. Therefore the texts are studied in isolation from their original ecclesial and liturgical context. This is analogous to studying the Bill of Rights and the Constitution apart from the historical circumstances, writings and ideas of the men who framed these documents.

The evil fruit of the hermeneutic of suspicion is that *mysteries* are transformed into *things*, dead things at that, which scholars can assemble or disassemble at their pleasure. This flawed approach is comparable to a natural scientist studying a plant or animal without any reference to its habitat or its natural environment.

As a result the historical-critical method is often used to deconstruct dogma, setting up a purely human, historical Jesus in opposition to the Jesus of faith. The Church’s faith that produced the Scriptures is no longer the way to find Jesus. It is viewed as a mythical smokescreen that concealed the historical reality.¹¹ The Church’s traditional use of texts in its dogmas, moral teachings, and liturgical rituals are discarded as an impediment, rather than an aid, to understanding the texts’ original meanings. This leads interpreters to presume, without any supporting evidence, that we cannot trust the plain sense of the biblical texts, because the original source traditions have somehow been overlaid with a veneer of Church dogmas and institutional concerns.

In contrast, Benedict affirms the historical reliability of the Gospels as factually correct and as an accurate reflection of Jesus’ teaching. He shows that on simply historical grounds, the testimony

và khác biệt về thần học. Trọng trách của Hội Thánh là nói rõ ràng Chúa Giêsu là ai.

Sai sót thứ 2: Cách Chú Giải theo Hồ Nghi

Nhiều người thực hành phương pháp phê bình lịch sử đã khởi hành từ một khoa chú giải theo hồ nghi mà không suy nghĩ. Thuật ngữ “khoa chú giải” chỉ đơn thuần có nghĩa là nghệ thuật giải thích. Do đó nhiều nỗ lực để nghiên cứu các văn bản Thánh Kinh như một khoa học gia mổ xẻ xác người trong phòng thí nghiệm. Vì vậy các bản văn bị nghiên cứu tách rời khỏi bối cảnh Hội Thánh và phụng vụ ban đầu của chúng. Điều này cũng tương tự như nghiên cứu Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Hiến Pháp tách rời khỏi các hoàn cảnh lịch sử, tác phẩm và ý tưởng của những người đã dựng lên các văn kiện này.

Hậu quả xấu của chú giải theo hồ nghi là *các mẫu nhiệm* bị biến thành *các sự vật*, là các vật chết ở đó, mà các học giả có thể tùy thích gom lại hoặc tháo ra. Tiếp cận sai sót này có thể so sánh với một nhà khoa học tự nhiên đang nghiên cứu thực vật hoặc động vật mà không đếm xỉa gì đến môi trường sống hoặc môi trường tự nhiên của nó.

Kết quả là phương pháp phê bình lịch sử thường được sử dụng để tháo gỡ các tín điều, thiết lập một Chúa Giêsu thuần túy nhân bản lịch sử đối nghịch với Chúa Giêsu của đức tin. Đức tin của Hội Thánh đã tạo ra Thánh Kinh không còn là cách để tìm Chúa Giêsu nữa. Nó bị coi như bức màn che khuất thực tại lịch sử.¹¹ Việc sử dụng các văn bản truyền thống của Hội Thánh trong các tín điều, giáo huấn luân lý, và các nghi lễ phụng vụ bị loại bỏ như một trở ngại, chứ không như sự trợ giúp, để hiểu được các ý nghĩa nguyên thủy của bản văn. Điều này khiến nhà chú giải giả thiết một cách vô căn cứ rằng chúng ta không thể tin tưởng vào ý nghĩa thông thường của các văn bản Thánh Kinh, bởi vì các nguồn truyền thống ban đầu bị che phủ bằng một lớp vỏ của các tín điều và các quan tâm về thể chế của Hội Thánh.

Ngược lại, Đức Bênêđictô đã khẳng định tính đáng tin cậy theo lịch sử của các Tin Mừng như là sự thật đúng đắn và như một phản ánh chính xác giáo huấn của Chúa Giêsu. Ngài cho thấy rằng đơn thuần trên

¹¹ Behold the Pierced One: An Approach to a Spiritual Christology, p. 43; Principles of Catholic Theology: Building Stones for a Fundamental Theology, 92.

of the New Testament is far more trustworthy than the constantly shifting hypotheses of historical-critical scholarship.¹²

3rd Flaw: Faith versus Reason

At the root of this misuse of the historical-critical method is the separation of faith and reason. Benedict traces this to the “self-limitation of reason” in the philosophy of the German Enlightenment thinker Immanuel Kant. Kant concluded that it was impossible for human reason to know the truth and reality of “things in themselves,” especially God. The result is an “amputated reason” that needlessly limits our rational thought processes to simple reflection on how things work or what we can do with them.¹³ This mutation of reason leads to the false premise too frequently found in the application of the historical-critical method, namely, we can never know for certain about things that transcend our sense perception. This results in studying only the ‘human element’ of the Bible, meaning that study is limited to those things that conform to the evidence of our senses and our understanding of natural laws of causation.

Undergirding this is the false assumption that it is not possible for a man, Jesus Christ, really to be God and to perform deeds that require divine power – actions that would disrupt the general complex of causes. What is the result? Miracles are discarded as myths, and everything about Jesus that transcends his humanness is said to be un-historical.¹⁴ This “self-limitation of reason” denies in principle that we can know with certainty anything about whether God acts or causes anything to happen in the world. Because our personal experience knows nothing, for example, about multiplying loaves of bread and fishes, walking on water, and rising from the dead, the biblical scholar can tell us nothing about passages that speak of such things. As a result the task of the exegete becomes one of explaining away biblical passages rather than interpreting them. These

cơ sở lịch sử, chứng từ của Tân Ước đáng tin cậy hơn nhiều so với các giả thuyết liên tục thay đổi của học thuật phê bình lịch sử.¹²

Sai Sót thứ 3: Đức Tin chống lại Lý Trí

Nguyên nhân của việc lạm dụng phương pháp phê bình lịch sử này là việc tách rời đức tin khỏi lý trí. Đức Bênêđictô đã tìm thấy dấu vết này ở “việc tự giới hạn vào lý trí” trong triết lý của tư tưởng gia Đức thời Khai Minh Immanuel Kant. Kant kết luận rằng lý trí con người không thể nào biết được chân lý và thực tại của “các vật tự thể”, đặc biệt là Thiên Chúa. Kết quả là “lý trí bị cụt” là giới hạn một cách không cần thiết tiến trình suy tư hữu lý của chúng ta về cách làm việc của sự vật và chúng ta phải làm gì với chúng.¹³ Đột biến về lý trí này dẫn đến giả thuyết sai lầm quá thường tìm thấy trong việc áp dụng phương pháp phê bình lịch sử, nghĩa là, chúng ta không bao giờ có thể biết chắc về các điều vượt quá cảm nhận giác quan của chúng ta. Điều này chỉ dẫn đến việc nghiên cứu “yếu tố nhân loại” của Thánh Kinh, nghĩa là nghiên cứu bị giới hạn vào những điều phù hợp với bằng chứng của giác quan và sự hiểu biết của chúng ta về luật nhân quả tự nhiên.

Củng cố cho điều này là giả định sai lầm rằng không thể nào một con người, Chúa Giêsu Kitô, thực sự là Thiên Chúa và thực hiện các việc cần quyền lực thần linh - các hành động phá vỡ sự phức hợp chung của các nguyên nhân. Kết quả là gì? Các phép lạ bị loại ra như thần thoại, và mọi sự về Chúa Giêsu siêu vượt nhân tính của Người bị cho là không có tính lịch sử.¹⁴ “Sự tự giới hạn của lý trí” này trên nguyên tắc, không nhận rằng chúng ta có thể biết cách chắc chắn bất cứ điều gì về việc Thiên Chúa làm hay làm có cho điều gì xảy ra trong Thế giới. Bởi vì kinh nghiệm cá nhân của chúng ta không biết gì, chẳng hạn về việc hóa bánh và cá ra nhiều, đi trên mặt nước và sống lại từ cõi chết, học giả Thánh Kinh không thể cho chúng ta biết gì về các đoạn nói về các điều ấy. Kết quả là nhiệm vụ của nhà chú giải trở thành người giải thích rằng các đoạn ấy không xảy ra thay vì chú giải chúng. Các nhà chú giải này

¹² Dogma and Preaching, pp. 9-10.

¹³ Truth and Tolerance: Christian Belief and World Religions, pp. 158, 186.

¹⁴ On the Way to Jesus Christ, pp. 61-62

interpreters do not transit the Bible in a way that speaks to the human heart, but they do often bore the intellect. This denial of the supernatural and miraculous often confronts our unprepared children at the college level, including in many so-called Catholic colleges.

Another negative consequence of this approach is the loss of a unified perspective. The books of the Bible become a jumble of unconnected texts. This leads to moving away from the actual words on the page to the formulation of various unprovable hypotheses about the production of the texts: 1) who wrote it, 2) who it was originally intended for, and 3) what were the various stages in the writing and editing of the text.

The consequence is a distorted interpretation that resembles what the interpreter speculates the text ought to have said. The secularist's dogma that nothing can really have happened except what has always happened, leads to the self-affirmation of the interpreter – it's about him, but it tells us nothing about God's action in the world, and it tells us very little about the Bible. Within this bogus framework questions about the existence of God or the meaning of human existence are discarded as “unscientific or pre-scientific.”

Benedict observes that a theology that “does not express human reason in its fullness... cannot be considered rational.”¹⁵ He asserts that reason can, and must, be purified from these distortions. Then scholars can embrace the entire range of questions that men and women have and “remain open to the consideration of ultimate truths.”¹⁶ Benedict bases his purification of reason on the norm observed in primitive Christianity, when the biblical authors and first Christian teachers successfully met Greek philosophy with “the profound harmony of faith and reason.”¹⁷

The Hermeneutic of Faith

The historical-critical method, although a useful tool, is unable to adequately explain the religious

không truyền thụ Thánh Kinh bằng cách nói cho tâm hồn con người, nhưng họ thường làm phiền người hiểu biết. Con cái chúng ta chưa được chuẩn bị ở trình độ đại học, kể cả nhiều trường gọi là đại học Công Giáo, thường phải chạm trán với việc phủ nhận các điều siêu phàm và kỳ diệu này.

Một hậu quả tiêu cực của tiếp cận này là đánh mất một viễn cảnh thống nhất. Các sách của Thánh Kinh trở thành một pha trộn của các văn bản không liên hệ gì với nhau. Điều này dẫn đến việc rời xa các lời thật sự trên trang sách để hình thành các giả thuyết khác nhau không thể chứng minh được về việc sản xuất các văn bản: 1) ai đã viết nó, 2) ý định ban đầu là viết cho ai, và 3) các giai đoạn khác nhau việc viết và soạn thảo văn bản.

Hậu quả là một giải thích méo mó giống như những gì người giải thích phỏng đoán là văn bản phải nói. Tín điều của người theo thể tục là không gì có thể thật sự xảy ra trừ những gì đã luôn luôn xảy ra, dẫn đến sự tự khẳng định của nhà chú giải – là về mình, nhưng nó không nói gì về hoạt động của Thiên Chúa trong thế gian, và nó nói với chúng ta rất ít về Thánh Kinh. Trong khuôn khổ giả tạo này, các thắc mắc về sự hiện hữu của Thiên Chúa hoặc ý nghĩa của cuộc sống con người bị loại bỏ như “không có tính khoa học hoặc tiền khoa học”.

Đức Bênêđictô nhận thấy rằng một thần học “không diễn tả lý trí con người trong sự trọn vẹn của nó ... không thể được coi là hợp lý”¹⁵. Ngài khẳng định rằng lý trí có thể, và phải được thanh lọc khỏi các méo mó này. Rồi các học giả có thể nắm được toàn bộ các câu hỏi mà những người nam nữ có và “vẫn cời mở để kể đến các chân lý tối hậu”.¹⁶ Đức Bênêđictô đặt việc thanh lọc lý trí của mình trên tiêu chuẩn được quan sát trong Kitô giáo thời sơ khai, khi các Thánh Ký và các bậc tôn sư tiên khởi của Kitô giáo gặp triết lý Hy Lạp với “sự hòa hợp sâu xa giữa đức tin và lý trí.”¹⁷

Chú Giải theo Đức Tin

Phương pháp phê bình lịch sử, mặc dù là một dụng cụ hữu ích, không thể giải thích đầy đủ ý nghĩa tôn

¹⁵ “Europe in the Crisis of Cultures,” *Communio* 32, no. 2 (2005): 345-356.

¹⁶ “Address to Meeting with Catholic Educators,” (April 17, 2008).

¹⁷ “Homily,” Washington Nationals Stadium, (April 17, 2008).

meaning of biblical texts. It can never produce more than conjectures and hypothesis, all of which are constantly subject to being contradicted and replaced by later theories. Any interpretation that is detached from the life of the Church, which produced the Scriptures, and from her historical experiences can never rise above the literary genre of a hypothesis. Benedict points out that what is needed is a “hermeneutic of faith.”¹⁸

The Pope is not proposing a new interpretative system, but a spiritual disposition toward the study of the sacred page. He rejects the artificial limitations imposed on reason and insists that *faith* is a legitimate source of knowledge. Indeed, bringing the truths of faith to bear on biblical questions does not stifle reason but rather frees reason from the prison of its own self-imposed limitations. This cooperation of faith and reason opens the true meaning of the events and teachings found in Scripture. According to Benedict: “Faith itself is a way of knowing. If a purely materialistic explanation of reality is presumed as the only possible expression of reason, then reason itself is falsely understood.”¹⁹

The hermeneutic of faith arises organically from the historical process whereby the Scriptures were handed down and handed on in the Church. By studying this process by which the Scriptures originated and were shaped over long years by the Church’s preaching, teaching, and worship, scholars have discovered what Benedict describes as an “interwoven relationship between Church and Bible, between the people of God and the Word of God.”²⁰ So rather than start from modern scientific and philosophical principles that are arbitrarily imposed on the sacred texts, Benedict begins with what we know historically about how the Scriptures were composed, edited, and transmitted. Therefore, his hermeneutic of faith begins in the *heart of the Church*. In this way he forcefully demonstrates the inseparable bond between:

giáo của các văn bản Thánh Kinh. Nó không bao giờ có thể sản xuất ra điều gì hơn các ước đoán và giả thuyết, tất cả đều liên tục bị phủ nhận và thay thế bởi các thuyết sau đó. Bất cứ giải thích nào tách rời khỏi đời sống của Hội Thánh, là cơ chế tạo ra Thánh Kinh, và khỏi những kinh nghiệm lịch sử của Hội Thánh không bao giờ có thể vượt lên trên văn thể của một giả thuyết. Đức Bênêđictô vạch ra rằng điều cần thiết là một “chú giải theo đức tin.”¹⁸

Đức Thánh Cha không đề ra một hệ thống giải thích mới, nhưng một chuẩn bị tinh thần hướng về việc nghiên cứu trang sách thánh. Ngài bác bỏ các giới hạn nhân tạo áp đặt lên lý trí và nhấn mạnh rằng *đức tin* là nguồn tri thức hợp pháp. Quả thật, đem các chân lý đức tin để quy vào các vấn đề trong Thánh Kinh không dập tắt lý trí, nhưng giải phóng lý trí khỏi bị giam cầm trong các giới hạn mà chính nó tự áp đặt lên mình. Sự hợp tác của đức tin và lý trí mở ra ý nghĩa thực sự của các biến cố và giáo huấn được tìm thấy trong Thánh Kinh. Theo Đức Bênêđictô: “Chính Đức tin là một cách để hiểu biết. Nếu một giải thích thuần túy duy vật về thực tại được giả định là một cách diễn tả duy nhất của lý trí, thì chính lý trí đã bị hiểu sai.”¹⁹

Phương pháp chú giải theo đức tin phát sinh một cách có hệ thống từ tiến trình lịch sử qua đó Thánh Kinh đã được truyền lại và truyền cho nhau trong Hội Thánh. Bằng cách nghiên cứu tiến trình này mà qua đó Thánh Kinh được bắt đầu và hình thành qua nhiều năm dài nhờ việc rao giảng, giáo huấn và phụng tự của Hội Thánh, các học giả đã khám phá ra điều mà Đức Bênêđictô diễn tả như một “mối liên hệ hỗ tương giữa Hội Thánh và Thánh Kinh, giữa dân Chúa và Lời Chúa.”²⁰ Như thế, thay vì bắt đầu từ các nguyên tắc khoa học và triết học hiện đại, là điều được tùy tiện áp đặt trên các bản văn thánh, Đức Bênêđictô bắt đầu với điều chúng ta biết theo lịch sử về cách Thánh Kinh được sáng tác, biên soạn và truyền lại. Do đó, cách chú giải theo đức tin của ngài bắt đầu trong *lòng Hội Thánh*. Bằng cách này, ngài mạnh mẽ minh chứng mối liên hệ bất khả phân

¹⁸ Eschatology: Death and Eternal Life, p. 272.

¹⁹ “Relationship between Magisterium and Exegesis,” Address to the Pontifical Biblical Commission, L’Osservatore Romano, weekly English edition, July 23, 2003.

²⁰ Pilgrim Fellowship of Faith: The Church as Communion, pp. 32-33

the original unity of Word, sacrament, Church authority, and tradition.

In particular, Benedict identifies three critical establishments that illuminate the historical continuity between the Church of Jesus Christ and Israel, and hence between the gospel of Christ and the Word spoken by God to Israel.

1. The first establishment is that of *apostolic succession*, the tradition of Church government and ministry that guarantees the faithful transmission of the apostles' witness and teaching to future generation. The twelve Apostles show the continuity of the Church with the twelve tribes of Israel.
2. Second, the establishment of the *canon*, the list of those texts deemed by Church authorities to be divinely inspired. The canon acknowledged the "sovereignty of the Word" and the Church as the servant of the Word. At the same time it established the New Testament and the Hebrew Scriptures as a *single* Scripture and "master text."
3. Finally, the "rule of faith" (*regula fidei*), guarantees the Church's authentic interpretations of the Word of God consistent with the witness of the apostles. The rule of faith becomes "a key for interpretation" and a witness of the Church's fidelity to truth.

Tradition: *Memoria Ecclesiae*

Benedict also speaks of the *memoria Ecclesiae*, the memory of the Church as the living voice (*viva vox*) of the Word, which bears the memory of God's saving acts in history, most decisively the event of Christ's descent from heaven and entrance into history. He says: "The whole of Scripture is nothing other than Tradition."²¹ It is the fulfillment of Christ's promise to be with His Church in the Spirit until the end of the age (Mt 28:20). Stated in another way, Tradition is Christ's living, saving, and *interpretive* presence in the Church. In this context the Church understands the events of Christ's life as the fulfillment of the Old Testament.

ly giữa: sự hiệp nhất ban đầu của Lời Chúa, bí tích, thẩm quyền của Hội Thánh và Thánh Truyền.

Đặc biệt, Đức Bênêđictô đã nhận ra đến ba cơ chế quan trọng làm sáng tỏ sự liên tục lịch sử giữa Hội Thánh của Chúa Giêsu Kitô và Isreal, và do đó giữa phúc âm của Đức Kitô và Lời mà Thiên Chúa đã nói với dân Isreal.

1. Cơ chế thứ nhất là sự *kế vị các Tông Đồ*, truyền thống về việc điều hành và thừa tác vụ của Hội Thánh, để đảm bảo việc trung thành truyền lại chứng từ và giáo huấn của các Tông Đồ cho thế hệ tương lai. Mười hai Tông Đồ cho thấy sự liên tục của Hội Thánh với mười hai chi tộc Israel.
2. Thứ hai, việc thiết lập *quy điển*, danh sách các bản văn mà các bậc cầm quyền của Hội Thánh coi là được Thiên Chúa linh hứng. Quy điển công nhận "chủ quyền của Lời Chúa" và Hội Thánh như là đầy tớ của Lời Chúa. Đồng thời quy điển đã thiết lập Tân Ước và Thánh Kinh Do Thái như một Sách Thánh Kinh *duy nhất* và "văn bản chính".
3. Cuối cùng, "quy luật đức tin" (*regula fidei*), đảm bảo sự giải thích xác thực của Hội Thánh về Lời Chúa phù hợp với chứng từ của các Tông Đồ. Quy luật đức tin trở thành "chìa khóa để giải thích" và là một chứng từ về sự trung thành với chân lý của Hội Thánh.

Thánh Truyền: *Memoria Ecclesiae*

Đức Bênêđictô cũng nói về *memoria Ecclesiae*, ký ức của Hội Thánh như tiếng nói sống động (*viva vox*) của Ngôi Lời, là ký ức về các hành động cứu độ của Thiên Chúa trong lịch sử, nhất là biến cố quyết định nhất về Chúa Kitô từ trời xuống và bước vào lịch sử. Ngài nói: "Toàn bộ Thánh Kinh không gì khác hơn là Thánh Truyền".²¹ Đó là việc hoàn tất lời hứa của Đức Kitô là ở cùng Hội Thánh của Người trong Thánh Thần cho đến tận thế (Mt 28:20). Nói cách khác, Thánh Truyền là sự hiện diện sống động, cứu độ và *để giải thích* của Đức Kitô trong Hội Thánh. Trong bối cảnh này, Hội Thánh hiểu được các biến cố của cuộc đời Đức Kitô như sự hoàn thành của Cựu Ước.

²¹ Ratzinger Report: An Exclusive Interview on the State of the Church, p. 160

Sacramental Liturgy

From Apostolic times the Word of God was inseparable from the Church's liturgy. Benedict points out that "a book [of the Bible] was recognized as 'canonical' if it was sanctioned by the Church for use in public worship."²² Scripture is always a summons to worship and adoration, to the encounter with Christ in the Eucharist as *sacrifice, presence, and sacrament*. Because God's word always seeks conversion, it always leads us to the sacraments. From the very beginning the two pillars of the Church were: 1) the Word, and 2) our encounter with the Word in the sacraments.

Conclusion

Benedict shows that the original institutions of the Church – the canon of Scripture, the apostolic succession and Tradition, and the rule of faith – were interrelated and ordered to the sacramental liturgy and mission of the Church. Contrary to the presumptions of historical criticism, the Church's structures of authority, doctrine, and liturgy are *not* historical addenda overlaying or imposed on the Scriptures. In this way Benedict shows the fallacy of the modern exegesis's methodological *suspicion* of what they dub as the Church's "interference" with the presumably pure original Word of Scripture. After all, without these ecclesial structures there would be no Scripture!

Phụng Vụ Bí Tích

Từ thời các Tông Đồ, Lời Chúa đã không thể tách rời khỏi phụng vụ của Hội Thánh. Đức Bênêđictô chỉ ra rằng "một sách [Thánh Kinh] được công nhận là "thuộc quy điển "nếu đã được Hội Thánh chấp nhận để dùng trong việc thờ phượng công cộng."²² Thánh Kinh luôn là lời triệu tập để thờ phượng và tôn thờ, để gặp gỡ Đức Kitô trong Bí Tích Thánh Thể như *hy tế, hiện diện và bí tích*. Bởi vì Lời Chúa luôn luôn tìm kiếm sự hoán cải, luôn dẫn chúng ta đến các bí tích. Ngay từ ban đầu, hai cột trụ của Hội Thánh là: 1) Lời Chúa, và 2) cuộc gặp gỡ của chúng ta với Ngôi Lời trong các bí tích.

Kết luận

Đức Bênêđictô cho thấy rằng các cơ chế ban đầu của Hội Thánh – quy điển TK, việc kế vị các Tông Đồ và Thánh Truyền, và quy luật đức tin – đã được liên kết với nhau và được sắp đặt cho phụng vụ bí tích và sứ vụ của Hội Thánh. Trái ngược với các giả định của khoa phê bình lịch sử, cấu trúc quyền bính, giáo thuyết và phụng vụ của Hội Thánh *không phải* là các điều thêm vào theo lịch sử chồng lên hoặc áp đặt trên TK. Bằng cách này, Đức Bênêđictô cho thấy sự sai lạc của phương hồ nghi của cách chú giải hiện đại về điều mà họ cho là "sự can thiệp" của Hội Thánh vào Lời được coi là thuần túy nguyên thủy của Thánh Kinh. Sau cùng, nếu không có các cấu trúc Hội Thánh này thì không có Thánh Kinh!

²² Principles of Catholic Theology: Building Stones for a Fundamental Theology, p. 148, also 150.